

*

Cao Bằng, ngày 04 tháng 7 năm 2022

ĐIỂM THI

Lớp: Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính khóa 16

Môn: Phần I, II. Nền hành chính nhà nước, Quản lý nhà nước theo ngành và lãnh thổ

Ngày thi: 18/6/2022

| STT | Họ và tên | Điểm | | STT | Họ và tên | Điểm | |
|-----|---------------------|------|------------------|-----|-----------------------|------|------------------|
| | | Số | Bằng chữ | | | Số | Bằng chữ |
| 1 | Đình Đức Anh | 8,00 | Tám | 42 | Cao Thanh Kiều | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 2 | Phạm Phương Anh | 8,00 | Tám | 43 | Hoàng Như Lệ | 8,00 | Tám |
| 3 | Vũ Đức Anh | 7,25 | Bảy phẩy hai năm | 44 | Bế Thanh Lịch | 6,50 | Sáu phẩy năm |
| 4 | Nguyễn Duy Bách | 6,25 | Sáu phẩy hai | 45 | Triệu Thị Liễu | 7,50 | Bảy phẩy năm |
| 5 | Triệu Văn Bao | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 46 | Đào Diệu Linh | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 6 | Nông Thị Thu Bích | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 47 | Hà Vũ Long | 7,00 | Bảy |
| 7 | Đỗ Minh Chiến | 8,00 | Tám | 48 | Lý Thị Lương | 6,50 | Sáu phẩy năm |
| 8 | Nông Chí Công | 7,50 | Bảy phẩy năm | 49 | Nông Thị Mai | 8,25 | Tám phẩy hai năm |
| 9 | Nông Văn Cường | 7,00 | Bảy | 50 | Trần Nguyễn Mơ | 6,25 | Sáu phẩy hai năm |
| 10 | Lương Thị Linh Đa | 8,00 | Tám | 51 | Nguyễn Thị Lê Na | 7,50 | Bảy phẩy năm |
| 11 | Hoàng Văn Diễn | 7,00 | Bảy | 52 | Liêu Thị Tuyết Nga | 7,50 | Bảy phẩy năm |
| 12 | Đàm Thị Điệp | 7,50 | Bảy phẩy năm | 53 | Hứa Thị Ngọc | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 13 | Nguyễn Thị Điệp | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 54 | Lục Thị Nguyễn | 8,00 | Tám |
| 14 | Vương Thị Dịu | 8,00 | Tám | 55 | Đàm Thị Nguyệt | 8,00 | Tám |
| 15 | Ngô Bá Doanh | 7,50 | Bảy phẩy năm | 56 | Hoàng Thị Nhạn | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 16 | Phùng Văn Đông | 7,00 | Bảy | 57 | Bế Lan Phương | 8,00 | Tám |
| 17 | Dương Thị Ngọc Dung | 7,50 | Bảy phẩy năm | 58 | Đình Thị Hoài Phương | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 18 | Nông Thị Dung | 7,50 | Bảy phẩy năm | 59 | Phan Bích Phượng | 6,00 | Sáu |
| 19 | Ngô Thùy Dương | 8,00 | Tám | 60 | Lê Đức Quý | 8,00 | Tám |
| 20 | Lê Duy | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 61 | Hoàng Ngọc Sơn | 6,50 | Sáu phẩy năm |
| 21 | Nông Thị Duyên | 8,00 | Tám | 62 | Hoàng Thị Tâm | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 22 | Lương Thị Ngọc Hà | 7,00 | Bảy | 63 | Bế Thị Hồng Thắm | 6,50 | Sáu phẩy năm |
| 23 | Vũ Thị Hà | 8,00 | Tám | 64 | Đoàn Thị Thắm | 7,00 | Bảy |
| 24 | Lê Thị Hồng Hạnh | 7,00 | Bảy | 65 | Nông Thị Thanh | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 25 | Nguyễn Sĩ Hạnh | 7,25 | Bảy phẩy hai năm | 66 | Nguyễn Văn Thành | 8,00 | Tám |
| 26 | Nông Thị Hiền | 8,00 | Tám | 67 | Chu Thị Hồng Thảo | 7,50 | Bảy phẩy năm |
| 27 | Nội Thị Hiếu | 8,00 | Tám | 68 | Hà Phương Thảo | 7,00 | Bảy |
| 28 | Lưu Thị Hoa | 8,00 | Tám | 69 | Hoàng Thị Phương Thảo | 8,00 | Tám |

ĐHL

| STT | Họ và tên | Điểm | | STT | Họ và tên | Điểm | |
|-----|---------------------|------|------------------|-----|----------------------|------|------------------|
| | | Số | Bằng chữ | | | Số | Bằng chữ |
| 29 | Hoàng Thị Hòa | 7,25 | Bảy phẩy hai năm | 70 | Lê Phương Thảo | 8,25 | Tám phẩy hai năm |
| 30 | Dương Thị Thu Hồng | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 71 | Phan Mạnh Thu | 6,50 | Sáu phẩy năm |
| 31 | Lưu Quang Hùng | 7,50 | Bảy phẩy năm | 72 | Nguyễn Văn Tiến | 6,25 | Sáu phẩy hai năm |
| 32 | Nông Quốc Hùng | 7,00 | Bảy | 73 | Dương Thị Minh Trang | 7,00 | Bảy |
| 33 | Phạm Quang Hưng | 8,00 | Tám | 74 | Đàm Anh Trinh | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 34 | Đàm Thị Hương | 8,00 | Tám | 75 | Lê Văn Trường | 7,50 | Bảy phẩy năm |
| 35 | Hoàng Thị Hương | 8,00 | Tám | 76 | Đoàn Ngọc Tú | 6,50 | Sáu phẩy năm |
| 36 | Vi Thị Hương | 8,00 | Tám | 77 | Nông Đức Tuấn | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 37 | Vương Thị Thu Hương | 8,00 | Tám | 78 | Bé Anh Tuấn | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 38 | Kiều Thu Hường | 7,00 | Bảy | 79 | Nông Văn Vượng | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 39 | Đặng Thành Huyền | 7,50 | Bảy phẩy năm | 80 | Nông Trung Xuân | 7,00 | Bảy |
| 40 | Nông Thị Bích Huyền | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 81 | Phạm Quý Quân | 8,25 | Tám phẩy hai năm |
| 41 | Nguyễn Ngọc Huỳnh | 8,00 | Tám | 82 | Trương Ngọc San | 7,50 | Bảy phẩy năm |

Điểm 6,00: 01 điểm; Điểm 6,25: 03 điểm; Điểm 6,50: 06 điểm; Điểm 7,00: 12 điểm; Điểm 7,25: 11 điểm; Điểm 7,50: 13 điểm; Điểm 7,75: 09 điểm; Điểm 8,00: 24 điểm; Điểm 8,25: 03 điểm./.

GHI ĐIỂM

**PHÒNG QL ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

ĐHL

Vân Thúy



Ánh Hoa

Đoàn Thị Kim Liên

Đoàn Thị Vân Thúy

Trịnh Thị Ánh Hoa